



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG

ngày tháng năm của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Hiệu chuẩn Kiểm định**

Laboratory: **Calibration - Verification Department**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai**

Organization: **Dong Nai Technical Resources and Environment Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 848**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Lê Thị Thúy Phượng**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / / đến ngày / /**

Địa chỉ/Address: **236 Đường Phan Trung, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai**
236, Phan Trung Street, Tam Hiep ward, Dong Nai province

Địa điểm/Location: **236 Đường Phan Trung, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai**
236, Phan Trung Street, Tam Hiep ward, Dong Nai province

Điện thoại/ Tel: **0251 3894066/ 0933340277**

E-mail: **hieuchuanthietbi.dongnai@gmail.com**

Website: **http://ttkttntm.dongnai.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 848

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Hóa lý**

Field of calibration: *Physico - Chemical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Phương tiện đo độ đục (x) <i>Turbidity meter</i>	(0 ~ 4000) NTU	QT-HC-01 (2025)	5 %
2.	Phương tiện đo độ dẫn (x) <i>Conductivity meter</i>	> 20 µS/cm ~ 20 mS/cm	QT-HC-02 (2025)	3 %
3.	Phương tiện đo pH (x) <i>pH meter</i>	(0 ~ 14) pH	QT-HC-03 (2025)	0,05
4.	Phương tiện đo đo Tổng Nito (x) <i>Nito-total meter</i>	(0 ~ 50) mg/L	QT-HC-04 (2025)	5 %
5.	Phương tiện đo nhu cầu Oxy hóa học (COD) (x) <i>COD meter</i>	(0 ~ 500) mg/L	QT-HC-05 (2025)	5 %
6.	Phương tiện đo Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (x) <i>Total Suspended Solids meter</i>	(0 ~ 500) mg/L	QT-HC-08 (2025)	5 %
7.	Phương tiện đo Nồng độ oxy hòa tan (DO) (x) <i>Dissolved Oxygen meter</i>	(0 ~ 20) mg/L	QT-HC-09 (2025)	5 %
8.	Phương tiện đo Độ màu (x) <i>Color meter</i>	(0 ~ 500) Pt/Co	QT-HC-10 (2025)	5 %
9.	Phương tiện đo Ammonium (x) <i>Ammonium meter</i>	(0 ~ 50) mg/L	QT-HC-12 (2025)	5 %
10.	Phương tiện đo Nitrat (x) <i>Nitrate meter</i>	(0 ~ 50) mg/L	QT-HC-13 (2025)	5 %
11.	Phương tiện đo Tổng Phot Pho (x) <i>PhotPho-total meter</i>	(0 ~ 20) mg/L	QT-HC-14 (2025)	5 %
12.	Phương tiện đo Clo dư (x) <i>Free Chlorine meter</i>	(0 ~ 3) mg/L	QT-HC-15 (2025)	5 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 848

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
13.	Phương tiện đo nồng độ khí xung quanh: SO₂, CO, NO, NO₂, CH₄ (x) <i>Air meter: SO₂, CO, NO, NO₂, CH₄</i>	SO ₂ : (0 ~ 0,001) %V (0 ~ 10) ppm CO: (0 ~ 0,01) %V (0 ~ 100) ppm NO: (0 ~ 0,001) %V (0 ~ 10) ppm NO ₂ : (0 ~ 0,001) %V (0 ~ 10) ppm CH ₄ : (0 ~ 0,01) %V (0 ~ 100) ppm	QT-HC-17 (2025)	3,0 %
14.	Phương tiện đo trạm quan trắc Khí thải SO₂, CO, NO, NO₂, O₂ (x) <i>Emissions monitoring meter SO₂, CO, NO, NO₂, O₂</i>	SO ₂ : (0 ~ 0,5) %V (0 ~ 5 000) ppm CO: (0 ~ 1) %V (0 ~ 10 000) ppm NO: (0 ~ 0,4) %V (0 ~ 4 000) ppm NO ₂ : (0 ~ 0,08) %V (0 ~ 800) ppm O ₂ : (0 ~ 25) %V	QT-HC-18 (2025)	3,0 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and Analag Thermometer</i>	(10 ~ 80) °C	QT-HC-07 (2025)	0,3 °C
2.	Tủ nhiệt (x) <i>Thermal Cabinets</i>	(0 ~ 250) °C	QT-HC-11 (2025)	1 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 848

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Khối lượng**

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Cân phân tích cấp chính xác 1 (x) <i>Analytical balance class 1</i>	Đến/to 500 mg	QT-HC-20 (2025)	0,20 mg
		(0,5 ~ 5) g		0,21 mg
		(5 ~ 10) g		0,22 mg
		(10 ~ 20) g		0,23 mg
		(20 ~ 50) g		0,32 mg
		(50 ~ 100) g		0,52 mg
		(100 ~ 200) g		0,98 mg
		(200 ~ 500) g		2,4 mg
		(500 ~ 600) g		2,9 mg
2.	Cân kỹ thuật cấp chính xác 2 (x) <i>Technical balance class 2</i>	Đến 100 g	QT-HC-20 (2025)	0,0094 g
		(100 ~ 500) g		0,011 g
		(500 ~ 1000) g		0,015 g
		(1000 ~ 2000) g		0,027 g
		(2000 ~ 3000) g		0,040 g

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Quang**

Field of calibration: Photometry and Radiometry

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (x) <i>Spectrophotometer</i>	(190 ~ 890) nm (0 ~ 1) Abs	QT-HC-06 (2025)	0,2 nm 0,007 Abs

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 848**Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Dung tích - Lưu lượng***Field of calibration: Volume & Flow*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Phương tiện đo lưu lượng dòng chảy trong ống kín (x) <i>Close flow meter</i>	Đến/to 600 m ³ /h	QT-HC-16 (2025)	10 %
2.	Phương tiện đo lưu lượng kênh hở (x) <i>Open flow meter</i>	Đến/to 25 000 m ³ /h	QT-HC-21 (2025)	10 %

Chú thích/ Notes:

- QT-HC-xx:....: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Calibration laboratory-developed procedures*
- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *Calibration perform on-site.*
- ⁽¹⁾: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Dong Nai Technical Resources and Environment Center that provides calibration, testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing these service.*

